

BIỂU MỨC THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ LÃNH SỰ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016, Thông tư số 113/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021 và Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính)

Hình thức thanh toán: tiền mặt

Tỉ giá: 1 USD = 1,34 BND

STT	DANH MỤC	Mã danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (USD)	Mức thu (BND)	Mức thu phí làm trong ngày (150%) (BND)	Mức thu phí làm trong hai ngày (130%) (BND)	Mức thu phí nhận hồ sơ ngoài giờ (140%) (BND)
	* DANH MỤC LỆ PHÍ * (Phí bưu điện 02 chiều: 28 x 2 = 56 BND)							
A	Hộ chiếu							
1	Cấp mới	HCCM	Quyển	70	94			
2	Gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ	HCGH	Quyển	30	40			
3	Bổ sung, sửa đổi	HCBS	Quyển	15	20			
4	Dán ảnh trẻ em	HCDA	Quyển	15	20			
5	Cấp lại do để hỏng hoặc mất	HCCL	Quyển	150	201			
6	Hộ chiếu miễn phí	HCMP	Quyển					
II	Hộ chiếu rút gọn							
1	Cấp mới	HCRG	Quyển	35	47			
2	Cấp lại do để hỏng hoặc mất	CTHH	Quyển	40	54			
3	Giấy thông hành miễn phí	THMP	Quyển					
4	Giấy thông hành hỏng	THH	Quyển					
III	Tem AB (cấp cho hộ chiếu phổ thông đi việc công)	TAB	Chiếc	15	20	30	26	28
	Tem AB hỏng hủy	TAB1	Chiếc			0	0	0
B	Quốc tịch							
1	Nhập quốc tịch	NQT	Người	250	335	503	436	469
2	Trở lại quốc tịch	TLQT	Người	200	268	402	348	375
3	Thôi quốc tịch	TQT	Người	200	268	402	348	375

STT	DANH MỤC	Mã danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (USD)	Mức thu (BND)	Mức thu phí làm trong ngày (150%) (BND)	Mức thu phí làm trong hai ngày (130%) (BND)	Mức thu phí nhận hồ sơ ngoài giờ (140%) (BND)
C	Đăng ký nuôi con nuôi							
	Thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 6 Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài	DKCN	Trường hợp	150	201	302	261	281
	* DANH MỤC PHÍ *							
A	Thị thực các loại							
1	Loại thị thực có giá trị nhập xuất cảnh 01 lần	1L	Chiếc	25	34	51	44	48
2	Loại có giá trị nhập xuất cảnh nhiều lần:							
a)	Loại có giá trị đến 03 tháng	NL3T	Chiếc	50	67	100	87	94
b)	Loại có giá trị trên 03 tháng đến 06 tháng	NL6T	Chiếc	95	127	196	165	178
c)	Loại có giá trị trên 06 tháng đến 01 năm	NL1N	Chiếc	135	181	272	235	253
d)	Loại có giá trị trên 01 năm đến 02 năm	NL2N	Chiếc	145	194	291	252	272
e)	Loại có giá trị trên 02 năm đến 05 năm	NL5N	Chiếc	155	208	312	270	291
g)	Thị thực cấp cho trẻ em dưới 14 tuổi (không phân biệt thời hạn)	VSTE	Chiếc	25	34	51	44	48
3	Chuyển thị thực còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới	VSCU	Chiếc	5	7	11	9	10
B	Xác nhận, đăng ký công dân							
1	Cấp Giấy miễn thị thực	MTT	Chiếc	10	13	20	17	18
2	Cấp Giấy xác nhận đăng ký công dân	XNCD	Bản	5	7	11	9	10
3	Khai sinh							
a)	Đăng ký khai sinh	KS	Bản	5	7	11	9	10
b)	Đăng ký lại việc sinh	KSL	Bản	15	20	30	26	28
4	Kết hôn							
a)	Đăng ký kết hôn	KH	Bản	70	94	141	122	132
b)	Đăng ký lại việc kết hôn	KHL	Bản	120	161	242	209	225

STT	DANH MỤC	Mã danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (USD)	Mức thu (BND)	Mức thu phí làm trong ngày (150%) (BND)	Mức thu phí làm trong hai ngày (130%) (BND)	Mức thu phí nhận hồ sơ ngoài giờ (140%) (BND)
5	Khai tử							
a)	Đăng ký khai tử	KT	Bản	5	7	11	9	10
b)	Đăng ký lại việc khai tử	KTL	Bản	15	20	30	26	28
6	Nhận cha, mẹ, con							
	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	DKCMC	Bản	200	268	402	348	375
7	Đăng ký việc thay đổi, cải chính, bổ sung các vấn đề đã đăng ký tại Cơ quan Đại diện Việt Nam hoặc tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và đã ghi chú vào sổ tại Cơ quan Đại diện Việt Nam	DKTD	Bản	30	40	60	52	56
8	Đăng ký giám hộ chấm dứt giám hộ, thay đổi giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với nhau	DKGH	Bản	30	40	60	52	56
9	Các việc đăng ký, xác nhận khác							
a)	Cấp bản sao trích lục	CTL	Bản	5	7	11	9	10
b)	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam trong thời gian cư trú ở nước ngoài	TTHN	Bản	10	13	20	17	18
c)	Cấp xác nhận về việc đã ghi vào sổ các thay đổi theo bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đối với: thay đổi quốc tịch; xác định cha, mẹ, con; xác định lại giới tính; nuôi con nuôi; ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, công nhận việc kết hôn; công nhận việc giám hộ; tuyên bố hoặc hủy tuyên bố một người mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự	XNGS	Bản	10	13	20	17	18
d)	Ghi vào Sổ các việc: khai sinh; kết hôn; ly hôn; hủy việc kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử và những thay đổi khác đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và cấp bản chính trích lục	GSTL	Bản	20	27	41	35	38
e)	Xác nhận đủ điều kiện kết hôn	XNKH	Bản	20	27	41	35	38

STT	DANH MỤC	Mã danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (USD)	Mức thu (BND)	Mức thu phí làm trong ngày (150%) (BND)	Mức thu phí làm trong hai ngày (130%) (BND)	Mức thu phí nhận hồ sơ ngoài giờ (140%) (BND)
g)	Xác nhận người có quốc tịch Việt Nam; người có gốc Việt Nam; liên quan đến quốc tịch theo yêu cầu của công dân	XNQT	Bản	20	27	41	35	38
h)	Xác nhận một số nội dung cụ thể khác theo yêu cầu của công dân (còn sống, đang cư trú tại sở tại, hiện có con đang học tại trường A, B,...)	XNYC	Bản	20	27	41	35	38
C	Chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự							
1	Hợp pháp hóa giấy tờ, tài liệu	HPH	Bản	10	13	20	17	18
2	Phí chứng nhận lãnh sự	CNLS	Bản	10	13	20	17	18
D	Công chứng, chứng thực							
1	Công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch (trừ hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp bất động sản, hợp đồng góp vốn bằng bất động sản, văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, văn bản khai nhận di sản là bất động sản)	CCCT	Bản	50	67	100	87	94
2	Chứng thực bản sao từ bản chính; chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt; chứng thực chữ ký người dịch trong các văn bản dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài	CTCL	Bản	10	13	20	17	18
3	Công chứng di chúc và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc; công chứng văn bản từ chối nhận di sản	CCDC	Bản	20	27	41	35	38
4	Cấp bản sao văn bản công chứng	BSCC	Bản	5	7	11	9	10
5	Cấp hoặc chứng thực các giấy tờ và tài liệu liên quan đến tàu biển, tàu bay và các loại phương tiện giao thông khác	CTGT	Bản	15	20	30	26	28
E	Xác minh giấy tờ, tài liệu (không kể tiền cước phí)	XM	Hồ sơ/bản	50	67	100	87	94

STT	DANH MỤC	Mã danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (USD)	Mức thu (BND)	Mức thu phí làm trong ngày (150%) (BND)	Mức thu phí làm trong hai ngày (130%) (BND)	Mức thu phí nhận hồ sơ ngoài giờ (140%) (BND)
G	Tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam							
1	Nhận lưu giữ di chúc, bảo quản giấy tờ, tài liệu và đồ vật có giá trị của công dân Việt Nam	GH	Bản hoặc 1 hiện vật/năm	20	27	41	35	38
2	Tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam cho các cơ quan có thẩm quyền trong nước (không kể tiền cước phí)	TNVC	Bản hoặc 1 hiện vật	10	13	20	17	18
H	Quy định khác							
1	Người Việt Nam định cư tại Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Cam-pu-chia hoặc những nước đang có chiến tranh, dịch bệnh nguy hiểm đe dọa tính mạng phí trong lĩnh vực đối ngoại bằng 20% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này							
2	Mức thu phí làm gấp/ngoài giờ, khi hồ sơ đã hợp lệ							
a)	Trong ngày (24 tiếng): bằng 150% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này			150%	150%	150%	150%	150%
b)	Ngày hôm sau (36 tiếng); bằng 130% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này			130%	130%	130%	130%	130%
c)	Ngoài giờ làm việc, ngoài giờ nhận hồ sơ, ngày nghỉ, ngày lễ: bằng 140% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này			140%	140%	140%	140%	140%